

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/DS-ST
Ngày: 25-01-2021
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
dân sự về vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Quốc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Còn;

2. Bà Mai Thị Bỉ.

- *Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Luyến* – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Lan* – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 139/2020/TLST-DS, ngày 26 tháng 10 năm 2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản*”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2020/QĐXXST-DS, ngày 11/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Trịnh Thị X**, sinh năm: 1959; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến Hải D, sinh năm: 1991; Địa chỉ: Phường Th, quận S, thành phố Đ (Có mặt).

2. Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị Lệ Th**, sinh năm: 1965; Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền: **Bà Võ Thị Q**, sinh năm: 1967; Địa chỉ: khu phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh L (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và những lời trình bày tiếp theo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, như sau:

Năm 2019 bà Trịnh Thị X có cho bà Nguyễn Thị Lệ Th vay tiền với lãi suất 3%/tháng, mục đích vay tiền để đầu tư trồng thanh long nhưng không thỏa thuận thời hạn trả, cụ thể các lần cho vay:

- Ngày 30/3/2019 (AI) tức ngày 04/5/2019 (DI) vay 80.000.000đ. Khi vay tiền hai bên có làm giấy vay tiền nhưng sau khi vay lần 02 vào ngày 20/4/2019 (AI) thì bà X đã hủy giấy nợ này theo yêu cầu của bà Th. Khoản vay này, bà Th có trả tiền lãi từ ngày 03/6/2019 đến ngày 30/8/2019 là 12.800.000đ.

- Ngày 20/4/2019 (AI) tức ngày 24/5/2019 (DI) vay 60.000.000đ. Lần vay này bà Th cũng làm giấy nợ đồng thời bà Th yêu cầu bà X hủy bỏ giấy nợ ngày 30/3/2019 (AI) và bà Th viết số tiền 80.000.000đ này vào chung giấy nợ mới. Khoản vay này bà Th có trả tiền lãi từ ngày 22/6/2019 đến ngày 30/8/2019 là 9.000.000đ.

- Ngày 05/5/2019 (AI) tức ngày 07/6/2019 (DI) vay tiếp 60.000.000đ, khi vay không làm giấy nợ mới mà bà Th viết tiếp số tiền vào giấy nợ cũ. Khoản vay này, bà Th có trả tiền lãi từ ngày 07/7/2019 đến ngày 03/9/2019 là 9.000.000đ.

Sau đó, do cần tiền nên bà X yêu cầu bà Th trả số tiền vốn vay tổng cộng 03 lần là 200.000.000đ nhưng bà Th chỉ trả 35.000.000đ.

Ngoài số tiền vốn và lãi bà X thừa nhận có nhận của bà Th như bà X trình bày nêu trên thì bà X không thừa nhận có nhận số tiền lãi và tiền vốn nào khác của bà Th như lời bà Võ Thị Q trình bày.

Nay bà X khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Lệ Th trả cho bà X số tiền vốn vay còn lại là $200.000.000đ - 35.000.000đ = 165.000.000đ$.

2. Bà Võ Thị Q là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, bà Nguyễn Thị Lệ Th, trình bày:

Bà Th chỉ thừa nhận vay tiền của bà X 01 lần vào ngày 20/4/2019 (AI) với số tiền vay là 60.000.000đ, lãi suất 3%/tháng. Bà Th trả tiền lãi hàng tháng cho bà X mỗi tháng 2.000.000đ đến cuối tháng 7 năm 2019 được 6.000.000đ. Sau đó hai bên thỏa thuận là bà Th tính tiền lãi của khoản tiền này là 12.000.000đ và nhập vào tiền vốn thành $60.000.000đ + 12.000.000đ = 72.000.000đ$, mỗi tháng bà Th sẽ trả cho bà X 6.000.000đ, trả trong thời hạn 12 tháng.

Thực hiện thỏa thuận, bà Th đã trả cho bà X số tiền như sau:

- Đầu tháng 8 năm 2019 trả	13.000.000đ.
- Cuối tháng 8 năm 2019 trả	9.000.000đ.
- Tháng 9 năm 2019 trả	9.000.000đ.
- Tháng 10 năm 2019 trả	5.000.000đ.
- Tháng 12 năm 2019 trả	6.000.000đ.
- Tháng 02 năm 2020 trả	6.000.000đ.
- Tháng 03 năm 2020 trả	4.000.000đ.
- Tháng 05 năm 2020 trả	8.000.000đ.
- Tháng 06 năm 2020 trả	6.000.000đ.

Tổng cộng bà Th đã trả cho bà X 66.000.000đ.

Vì vậy nay bà Th chỉ đồng ý trả tiếp cho bà X 6.000.000đ.

Đối với số tiền vay còn lại là 80.000.000đ và 60.000.000đ như bà X trình bày thì bà Th không thừa nhận.

Bà Th thừa nhận toàn bộ chữ viết và chữ ký theo giấy gửi tiền ngày 20/4/2019 do bà X nộp cho Tòa án là chữ viết và chữ ký của bà Th. Kể cả phần nội dung ghi phép tính: $TC: 60^{tr} + 80^{tr} + 60^{tr} = 200^{tr}$ sau chữ ký của bà Th cũng là do bà Th viết nhưng phép tính này bà Thủy chỉ ghi nháp chứ không phải khoản tiền bà Th vay của bà X.

Tại phiên tòa:

Các đương sự trình bày đã cung cấp đủ các chứng cứ, không cung cấp chứng cứ gì thêm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Việc bị đơn cho rằng nội dung ghi số tiền 80.000.000đ và 60.000.000đ sau chữ ký của bị đơn chỉ là viết nháp là không có căn cứ. Lý do: Bị đơn không trình bày được nội dung viết nháp là viết vấn đề gì, trong khi nội dung này viết cùng một mặt của biên nhận gửi tiền, nội dung viết có ghi số tiền, ngày tháng cụ thể trong khi giấy này do nguyên đơn giữ thì không thể nói là viết nháp. Ngoài ra bị đơn còn thể hiện thái độ không thành thật: Khi hòa giải tại UBND xã thì phủ nhận hoàn toàn số tiền nợ nguyên đơn; khi hòa giải tại Tòa án thì thừa nhận 60.000.000đ và phủ nhận nội dung ghi sau chữ ký của bị đơn; đến khi Tòa án ban hành quyết định giám định thì mới làm văn bản trình bày thừa nhận chữ viết sau chữ ký là của bị đơn. Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ ý kiến như biên bản hòa giải.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An:

Về tố tụng: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách đương sự, đúng quan hệ tranh chấp, việc giải quyết vụ án đúng thời hạn quy định. Tuy nhiên Tòa án đã vi phạm về thời hạn xử lý đơn khởi kiện. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng đã tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Số tiền vay ngày 20/4/2019 (AI) được bị đơn thừa nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Đối với số tiền 80.000.000đ và 60.000.000đ còn lại mặc dù không ghi rõ nội dung vay nhưng số tiền này là do bị đơn tự viết và viết vào cùng một mặt giấy của giấy nhận tiền hai bên đã lập, hơn nữa giữa nguyên đơn và bị đơn có mối quan hệ gia đình (Chồng của bà Th là cháu ruột gọi bà X bằng dì) nên việc tin tưởng không ghi cụ thể nội dung vay và không ký tên là việc bình thường.

Bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn tiền vốn vay và tiền lãi tổng cộng là 72.000.000đ nhưng không được nguyên đơn thừa nhận. Bị đơn cũng không có chứng cứ chứng minh cho việc đã trả số tiền trên nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của bị đơn.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 165.000.000đ tiền vốn vay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Trịnh Thị X khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Lệ Th trả số tiền vốn vay. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là hợp đồng dân sự về vay tài sản. Bà Th có địa chỉ tại huyện Tân Trụ, tỉnh Long An nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bà Trịnh Thị X cho rằng có cho bà Nguyễn Thị Lệ Th vay tiền 03 lần với tổng số tiền là 200.000.000đ. Sau đó bà Th đã trả được 35.000.000đ nên nay yêu cầu bà Th trả số tiền còn lại là 165.000.000đ. Ngược lại, bà Th chỉ thừa nhận có vay của bà X 60.000.000đ vào ngày 20/4/2019. Các khoản tiền khác gồm: 80.000.000đ ngày 20/4/2019 (AI) và 60.000.000đ ngày 05/5/2019 (AI) thì bà Th không thừa nhận.

[4] Do bà Th thừa nhận có vay của bà Xuyên 60.000.000đ vào ngày 20/4/2019 (Al) nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là tình tiết không phải chứng minh và xác định bà Th có vay của bà X 60.000.000đ.

[5] Đối với số tiền còn lại là 80.000.000đ và 60.000.000đ, bà X cho rằng bà Th có vay nên mới tự tay viết số tiền và phép tính để ghi tổng cộng số tiền của 03 lần vay là 200.000.000đ, cụ thể bà Th đã ghi: TC: $60^{\text{tr}} + 80^{\text{tr}} + 60^{\text{tr}} = 200^{\text{tr}}$. Ngược lại, bà Th thừa nhận chữ viết và bảng tính là do bà Th ghi nhưng chỉ là ghi nháp chứ không phải vay tiền. Hội đồng xét xử căn cứ vào “Giấy gửi tiền” ngày 20/4/2019 xác định: Giấy gửi tiền này thực tế là giấy thể hiện số tiền bà X gửi cho bà Thủy, tức tiền bà Th vay của bà X.

[5.1] Trong giấy gửi tiền, bà Th viết “Số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) và sau đó đến ngày 05/5/2019 (Âm lịch) tức 07/6/2020 (Dương lịch) bà Th viết “60^{tr} (Sáu mươi triệu)”. Đoạn giữa của 02 khoản tiền này bà Th lại viết “TC: $60^{\text{tr}} + 80^{\text{tr}} + 60^{\text{tr}} = 200^{\text{tr}}$ ”. Bà Th cho rằng phép tính này chỉ là tính nháp chứ không phải ghi số tiền vay nhưng bà Th và người đại diện của bà Th không trình bày được nội dung tính nháp là tính vấn đề gì. Bà X yêu cầu đối chất với bà Th nhưng bà Th vắng mặt không có lý do. Tại các biên bản hòa giải, người đại diện theo ủy quyền của bà Th không thừa nhận chữ viết ghi ở phần sau trong giấy gửi tiền là của bà Th mà chỉ thừa nhận nội dung phía trên trước khi bà Th ký tên cùng chữ viết, chữ ký của bà Thủy. Khi bà Xuyên yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định và Tòa án ban hành quyết định trưng cầu giám định chữ viết của bà Th thì bà Th mới làm bản tự khai thừa nhận toàn bộ nội dung trong giấy là do bà Th viết. Điều này chứng minh bà Th cố tình trình bày không đúng sự thật.

[5.2] Do đó việc bà Th cho rằng nội dung viết trong giấy mượn tiền đối với số tiền 80.000.000đ và 60.000.000đ cùng với phép tính chỉ là ghi nháp không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bởi vì bà Th không chứng minh được viết nháp vấn đề gì, hơn nữa số tiền trong bản tính này có số tiền (60.000.000đ) phù hợp với số tiền mà bà Th đã thừa nhận. Bà Th biết rõ giấy gửi tiền này chính là biên nhận vay tiền nên không thể tự tiện viết vào những số tiền cụ thể và có ghi rõ ngày tháng như thế nếu như bà Th không có nhận tiền của bà X. Ngoài ra cần đặc biệt quan tâm là giữa bà Th với bà X có mối quan hệ họ hàng nên việc tin tưởng nhau không yêu cầu ký tên vào nội dung vay tiền có thể giải thích được.

[6] Từ những phân tích và nhận định ở phần [5], Hội đồng xét xử có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị Lệ Th có vay của bà Trịnh Thị X 80.00.000đ ngày 30/3/2019

(Al) tức ngày 04/5/2019 (DI) và 60.000.000đ ngày 05/5/2019 (Al) tức ngày 07/6/2019 (DI). Như vậy tổng số tiền bà Th vay của bà X là 200.000.000đ.

[7] Về tiền lãi và tiền vốn vay đã trả: Bà Th cho rằng có trả cho bà X 03 tháng tiền lãi mỗi tháng 2.000.000đ, sau đó trả tiếp vốn và lãi 66.000.000đ, tổng cộng là 72.000.000đ. Ngược lại, bà X chỉ thừa nhận có nhận của bà Th tiền lãi của 03 khoản tiền vay như sau: Số tiền 60.000.000đ ngày 04/5/2019 là 9.000.000đ, số tiền 80.000.000đ ngày 04/5/2019 là 12.800.000đ và số tiền 60.000.000đ ngày 06/7/2019 là 9.000.000đ. Ngoài ra bà X còn thừa nhận bà Th có trả 35.000.000đ tiền vốn vay. Tòa án đã ban hành thông báo yêu cầu bà Th cung cấp chứng cứ chứng minh cho số tiền lãi và tiền vốn đã trả tổng cộng là 72.000.000đ nhưng bà Th không cung cấp được nên ý kiến của bà Th và người đại diện của bà Th không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cả bà X và bà Th đều thừa nhận việc vay tiền có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Thỏa thuận lãi suất của các đương sự là cao hơn lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên phần thỏa thuận về lãi suất vượt quá lãi suất giới hạn là 20%/năm không có hiệu lực. Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận mức lãi suất 20%/năm, tương đương 1,66%/tháng, phần trả vượt sẽ bị điều chỉnh. Số tiền bà Th vay của nguyên đơn ngày 04/5/2019 đến nay hơn 20 tháng nhưng bị đơn chỉ trả cho nguyên đơn 12.800.000đ tiền lãi là không vượt quy định. Tương tự số tiền vay ngày 24/5/2019 và 26/7/2019 cũng không vượt quy định nên Hội đồng xét xử không điều chỉnh để khấu trừ.

[8] Từ những phân tích và nhận định nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền vốn nay còn lại cho nguyên đơn là 165.000.000đ.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do buộc bà Nguyễn Thị Lệ Th trả cho bà Trịnh Thị X 165.000.000đ nên bà Th phải chịu án phí tính trên số tiền này. Bà Trịnh Thị X không phải chịu án phí và cũng thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 463, 466, 468 và 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Lệ Th trả cho bà Trịnh Thị X 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) tiền vốn vay.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Lệ Th phải chịu 8.250.000đ (Tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh.
- VKSND Huyện.
- THA DS Huyện.
- Các đương sự.
- Lưu.

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Quốc Dũng